

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **952/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 22 tháng 3 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung (Đợt 04)  
để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít  
Địa điểm: Huyện An Lão, tỉnh Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Nghị định quy định chi tiết về thực hiện Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1413/TTg-NN ngày 18/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ngày 10/11/2017 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít; Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ (Đợt 04) để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá nhà sàn, nhà chòi để thực hiện bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, huyện An Lão, tỉnh Bình Định;

Theo Văn bản số 5547/UBND-KT ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho phép thực hiện chính sách hỗ trợ đặc biệt tăng thêm đơn giá một số loại đất và cây cối, hoa màu phục vụ bồi thường, GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Theo Văn bản số 975/UBND-KT ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho phép thực hiện chính sách hỗ trợ đặc biệt tăng thêm đơn giá nhà xây, vật kiến trúc phục vụ bồi thường, GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại Tờ trình số 09/TTr-BTGPMB ngày 21/03/2019,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung (Đợt 04) để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định với các nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB điều chỉnh, bổ sung là 16.796.409.949 đồng (*Mười sáu tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm lẻ chín nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng*), bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 16.467.068.577 đồng (chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm Quyết định này), trong đó:

+ Theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là 11.132.702.851 đồng;

+ Phần điều chỉnh, bổ sung: 5.334.365.726 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 329.341.372 đồng, trong đó:

+ Theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là 222.653.149 đồng;

+ Phần điều chỉnh, bổ sung: 106.687.313 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Ngân sách Nhà nước.

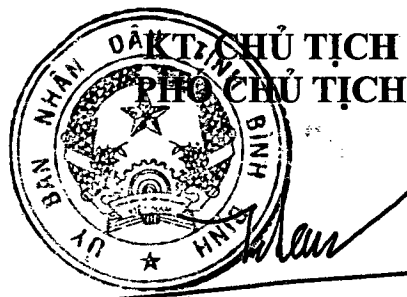
*(Phương án chi tiết theo văn bản số 09/TTr-BTGPMB ngày 21/3/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít)*

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh; Chủ tịch UBND huyện An Lão và tổ chức, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K7, K10. *pe*



**Trần Châu**

**PHỤ LỤC 01****Giá trị bồi thường, hỗ trợ chi tiết điều chỉnh, bổ sung (Đợt 04)****Hạng mục: Lòng hồ****Địa điểm bồi thường: Thôn 4, xã An Dũng, huyện An Lão, tỉnh Bình Định***(Kèm theo Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | HỌ VÀ TÊN     | NƠI Ở               | SỐ TIỀN (đồng)                          |                     |
|----|---------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|    |               |                     | Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 | Điều chỉnh, bổ sung |
| 1  | Đinh Văn Vắt  | Thôn 4 - xã An Dũng | 146.898.770                             | 276.566.402         |
| 2  | Đinh Văn Bá   | Thôn 4 - xã An Dũng | 210.964.745                             | 346.202.454         |
| 3  | Đinh Văn Kiên | Thôn 4 - xã An Dũng | 295.119.570                             | 352.370.003         |
| 4  | Đinh Văn Gai  | Thôn 4 - xã An Dũng | 253.592.380                             | 358.787.358         |
| 5  | Đinh Văn Dun  | Thôn 4 - xã An Dũng | 2.256.450                               | 2.256.450           |
| 6  | Đinh Văn Gung | Thôn 4 - xã An Dũng | 236.552.620                             | 383.461.116         |
| 7  | Đinh Thị Doa  | Thôn 4 - xã An Dũng | 122.911.620                             | 136.207.750         |
| 8  | Đinh Văn Gá   | Thôn 4 - xã An Dũng | 247.290.120                             | 340.342.640         |
| 9  | Đinh Văn Xâu  | Thôn 4 - xã An Dũng | 122.490.700                             | 230.993.805         |
| 10 | Đinh Thị Tây  | Thôn 4 - xã An Dũng | 305.959.310                             | 419.357.540         |
| 11 | Đinh Văn Grế  | Thôn 4 - xã An Dũng | 216.616.435                             | 355.350.462         |
| 12 | Đinh Thị Tớ   | Thôn 4 - xã An Dũng | 208.108.940                             | 292.221.713         |
| 13 | Đinh Văn Phái | Thôn 4 - xã An Dũng | 361.486.090                             | 490.732.142         |
| 14 | Đinh Thị Ny   | Thôn 4 - xã An Dũng | 269.652.575                             | 401.501.934         |
| 15 | Mang Kịch     | Thôn 4 - xã An Dũng | 197.062.333                             | 313.643.182         |

| TT | HỌ VÀ TÊN      | NƠI Ở                  | SỐ TIỀN (đồng)                                |                        |
|----|----------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
|    |                |                        | Theo QĐ số<br>4633/QĐ-UBND<br>ngày 26/12/2018 | Điều chỉnh,<br>bổ sung |
| 16 | Đinh Văn Hanh  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 234.128.655                                   | 364.021.376            |
| 17 | Đinh Thị Kiên  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 164.437.479                                   | 194.047.415            |
| 18 | Đinh Văn Hút   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 137.705.880                                   | 258.554.120            |
| 19 | Đinh Văn Bảy   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 272.942.935                                   | 364.132.150            |
| 20 | Đinh Thị Đưa   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 323.873.400                                   | 420.968.472            |
| 21 | Đinh Văn Ghú   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 375.446.600                                   | 521.658.709            |
| 22 | Đinh Văn Đô    | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 167.100.055                                   | 310.019.950            |
| 23 | Đinh Văn Long  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 306.213.940                                   | 462.204.966            |
| 24 | Đinh Văn Phiên | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 272.232.235                                   | 411.266.080            |
| 25 | Đinh Thị Ni Na | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 93.113.260                                    | 159.446.971            |
| 26 | Đinh Văn Dấu   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 56.162.075                                    | 86.933.910             |
| 27 | Đinh Văn Mết   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 107.063.310                                   | 205.423.250            |
| 28 | Đinh Văn Uyên  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 377.408.790                                   | 482.518.307            |
| 29 | Phạm Văn Múra  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 156.898.430                                   | 246.933.882            |
| 30 | Đinh Văn Hới   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 126.570.638                                   | 237.982.291            |
| 31 | Đinh Văn La    | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 90.314.070                                    | 169.380.818            |
| 32 | Đinh Văn Đế A  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 96.013.326                                    | 173.722.694            |
| 33 | Đinh Văn Rúra  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 261.031.470                                   | 359.386.667            |

| TT | HỌ VÀ TÊN      | NƠI Ở                  | SỐ TIỀN (đồng)                                |                        |
|----|----------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
|    |                |                        | Theo QĐ số<br>4633/QĐ-UBND<br>ngày 26/12/2018 | Điều chỉnh,<br>bổ sung |
| 34 | Đinh Thị Nói   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 354.866.035                                   | 472.663.577            |
| 35 | Đinh Thị Thea  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 221.890.000                                   | 347.361.768            |
| 36 | Đinh Văn Nhứt  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 245.628.163                                   | 350.482.648            |
| 37 | Đinh Văn Thái  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 89.409.670                                    | 173.673.120            |
| 38 | Đinh Văn Xuôi  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 67.233.325                                    | 96.910.728             |
| 39 | Đinh Văn Mo    | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 67.521.355                                    | 109.298.004            |
| 40 | Đinh Văn Lược  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 86.610.703                                    | 100.444.332            |
| 41 | Đinh Thị Xuân  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 97.051.215                                    | 111.829.202            |
| 42 | Đinh Văn Đeng  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 219.027.250                                   | 278.329.303            |
| 43 | Đinh Thị Tập   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 50.307.430                                    | 96.269.716             |
| 44 | Đinh Văn Xít   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 193.772.709                                   | 342.750.940            |
| 45 | Phạm Văn Chem  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 174.319.930                                   | 290.473.726            |
| 46 | Đinh Văn Kết   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 178.043.840                                   | 275.393.710            |
| 47 | Đinh Thị Xanh  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 150.449.475                                   | 237.029.744            |
| 48 | Đinh Thị Ruông | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 126.561.213                                   | 151.476.252            |
| 49 | Đinh Văn Hai   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 304.215.036                                   | 476.461.338            |
| 50 | Đinh Văn Chéo  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 187.150.824                                   | 264.349.239            |
| 51 | Đinh Văn Rê    | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 298.355.296                                   | 454.428.827            |

| TT               | HỌ VÀ TÊN      | NƠI Ở                  | SỐ TIỀN (đồng)                                |                        |
|------------------|----------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
|                  |                |                        | Theo QĐ số<br>4633/QĐ-UBND<br>ngày 26/12/2018 | Điều chỉnh,<br>bổ sung |
| 52               | Đinh Thị Huy   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 233.691.720                                   | 287.078.928            |
| 53               | Đinh Văn Hiệp  | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 121.200.520                                   | 243.242.904            |
| 54               | Đinh Văn Khuya | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 104.368.390                                   | 198.370.317            |
| 55               | Đinh Văn Xôn   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 66.536.625                                    | 79.164.640             |
| 56               | Đinh Văn Sun   | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 355.478.680                                   | 459.696.105            |
| 57               | Đinh Văn Lớ    | Thôn 4 -<br>xã An Dũng | 323.394.241                                   | 441.292.530            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                |                        | <b>11.132.702.851</b>                         | <b>16.467.068.577</b>  |

